TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 16/2025/HSPT
Ngày: 04- 03 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Văn Năm**
Các Thẩm phán: Ông **Lê Thành Tân**
Ông **Nguyễn Phước Hùng**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Tăng Thị Bích Trâm** – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa*: ông **Phạm Văn Tâm** – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 160/2024/HSPT ngày 01/11/2024 đối với các bị cáo Lê Hoàng S, Trần Hoàng M, Trần Văn Q, Trần Văn Hồng A, Lê Văn L, Lê Văn Đ, Lê Văn P, Lê Văn C, Lê Hồng S1, Lê Văn T, Lê Văn M1, Đào Trọng T1 và Lê Văn T2. Do có kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị cuả Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 49/2024/HSST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị:

1. Lê Hoàng S, sinh ngày 10 tháng 5 năm 1984 tại tỉnh Vĩnh Long; Nơi cư trú: Tổ I, khóm C, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn M2 (chết) và bà Nguyễn Thị M3; vợ Trần Thị Kim L1 (đã ly hôn), có 01 người con sinh năm 2011; tiền sự, tiền án: không.

- Nhân thân:

+ Vào ngày 10/02/2004, bị Công an thị trấn C, huyện B, Vĩnh Long (nay là Công an phường C, thị xã B, Vĩnh Long) ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo về hành vi tổ chức băng nhóm dùng hung khí vô cớ đánh người khác gây thương tích, gây rối làm mất trật tự khu dân cư.

+ Ngày 17/3/2004, bị Công an thị trấn C, huyện B, Vĩnh Long (nay là Công an phường C, thị xã B, Vĩnh Long) ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo về hành vi tổ chức băng nhóm dùng hung khí vô cớ đánh người khác gây thương tích, gây rối làm mất trật tự khu dân cư.

+ Ngày 19/3/2004, bị Chủ tịch UBND thị trấn C, huyện B, Vĩnh Long ra quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã thị trấn với thời hạn là 06 tháng về hành vi tổ chức băng nhóm dùng hung khí vô cớ đánh người khác gây thương tích, gây rối làm mất trật tự khu dân cư.

+ Vào ngày 06/08/2004 có hành vi gây rối trật tự công cộng, bị UBND tỉnh V đưa vào cơ sở giáo dục.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 03/8/2023 đến ngày 05/11/2023 được tại ngoại đến nay và có mặt tại phiên tòa.

2. **Trần Hoàng M,** sinh ngày 01 tháng 03 năm 1997 tại tỉnh Vĩnh Long; Nơi thường trú: tổ D khóm A, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; Nơi ở hiện nay: Tổ I, khóm E, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị Ngọc N, vợ Lê Thị Yến N1, bị cáo có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2018, nhỏ nhất sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 03/8/2023 đến ngày 05/11/2023 được tại ngoại đến nay và có mặt tại phiên tòa.

3. **Trần Văn Q,** sinh ngày 05 tháng 01 năm 1976 tại tỉnh Vĩnh Long; Nơi thường trú: tổ D khóm A, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; Nơi ở hiện nay: Tổ I, khóm E, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Thái C1 (chết) và bà Trần Thị D, vợ Nguyễn Thị Ngọc N, có 01 người con tên Trần Hoàng M (là bị cáo trong vụ án); tiền án, tiền sự: không; Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

4. **Trần Văn Hồng A,** sinh ngày 01 tháng 01 năm 1981 tại tỉnh Vĩnh Long; Nơi thường trú: tổ D khóm A, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; Nơi ở hiện nay: Tổ I, khóm E, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Thái C1 (chết) và bà Trần Thị D, vợ Nguyễn Thị Kim C2, có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không; Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

5. **Lê Văn L,** sinh ngày 12 tháng 10 năm 1988 tại tỉnh Vĩnh Long; Nơi thường trú: Tổ I, khóm C, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; Nơi ở hiện nay: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con

ông Lê Văn H và bà Lê Thị Đ1; vợ Dương Thị N2, có 01 người con sinh năm 2007; tiền sự, tiền án: không. Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

6. **Lê Văn Đ,** sinh ngày 14 tháng 10 năm 1995 tại tỉnh Vĩnh Long; Nơi cư trú: khóm C, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị Kiều N3; bị cáo chưa có vợ con; tiền sự, tiền án: không.

Nhân thân: Vào ngày 28/6/2023, bị Chủ tịch UBND phường T, thị xã B, Vĩnh Long ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 2.500.000 đồng về hành vi trộm cắp tài sản (bị cáo thực hiện hành vi vi phạm vào ngày 17/6/2023).

Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

7. **Lê Văn P,** sinh ngày 27 tháng 12 năm 1989 tại tỉnh Vĩnh Long; Nơi cư trú: Tổ I, khóm C, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị Tuyết M4; bị cáo chưa có vợ con; tiền sự, tiền án: không. Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

8. **Lê Văn C,** sinh ngày 21 tháng 4 năm 1987 tại tỉnh Vĩnh Long; Nơi cư trú: Tổ I, khóm C, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị Tuyết M4; vợ Phan Thị Bích H2 (đã ly hôn); có 01 con sinh năm 2014; tiền sự, tiền án: không. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 15/8/2023 đến ngày 17/11/2023 được tại ngoại cho đến nay và có mặt tại phiên tòa.

9. **Lê Hồng S1,** sinh ngày 20 tháng 7 năm 1981 tại tỉnh Vĩnh Long; Nơi cư trú: khóm C, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn M2 (chết) và bà Nguyễn Thị M3; bị cáo chưa có vợ con; tiền sự, tiền án: không. Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

10. Lê Văn T, sinh ngày 15 tháng 12 năm 1983 tại tỉnh Vĩnh Long; Nơi cư trú: Tổ I, khóm C, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn H và bà Lê Thị Đ1; vợ Nguyễn Thị Kim S2; có 01 con sinh năm 2005; tiền sự, tiền án: không. Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

11. Lê Văn M1, sinh ngày 15 tháng 7 năm 1998 tại tỉnh Vĩnh Long; Nơi cư trú: khóm C, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt

Nam; con ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị Kiều N3; bị cáo chưa có vợ con; tiền sự, tiền án: không. Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

12. Lê Văn T2, sinh ngày 15 tháng 10 năm 1999 tại tỉnh Vĩnh Long; Nơi cư trú: khóm C, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị Tuyết M4; vợ Nguyễn Yến N4; có 01 con, sinh năm 2024; tiền sự, tiền án: không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 03/8/2025 đến ngày 05/11/2023 được tại ngoại đến nay và có mặt tại phiên tòa.

13. Đào Trọng T1, sinh ngày 09 tháng 9 năm 1990 tại tỉnh Vĩnh Long; Nơi cư trú: khóm E, phường C, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Văn B (chết) và bà Lê Ngọc T3; vợ Nguyễn Thị Ngọc G (đã ly hôn), bị cáo có 01 người con sinh năm 2017; tiền sự, tiền án: không. Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

Nhân thân:Vào ngày 13/8/2012, bị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xử phạt 06 năm tù về tội mua bán trái phép chất ma túy, chấp hành xong án phạt tù vào ngày 31/8/2016 (đã được xóa án tích).

- *Người bào chữa cho Bị cáo Lê Hoàng S là:* Ông Lê Văn N5 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh V

- *Người bào chữa cho Bị cáo Lê Hồng S1 là:* Ông Nguyễn Đức D1 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh V

- *Người bào chữa cho Bị cáo Lê Văn T2 là:* Bà Nguyễn Thị T4 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh V

- *Người bào chữa cho Bị cáo Lê Văn C là:* Ông Nguyễn Quang D2 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh V

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 22/01/2023 (ngày mùng 1 Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023), vợ của Trần Hoàng M là Lê Thị Yến N1 có xảy ra mâu thuẫn dẫn đến cự cãi với Võ Văn T5 ở khu vực xóm bắp thuộc tổ A, khóm C, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi xảy ra mâu thuẫn thì N1 về kể lại sự việc cho Trần Hoàng M nghe. Đến khoảng 22 giờ ngày 23/01/2023 (ngày mùng 2 Tết), Trần Hoàng M điện thoại rủ bạn là Phan Văn H3, sinh năm: 2002, cư trú: khóm A, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long đi xuống khu vực xóm bắp tìm Võ Văn T5 để giải quyết mâu thuẫn thì H3 đồng ý. Trần Hoàng M điều khiển xe đến khu vực bờ kè thuộc khóm A, Thành P1 rước H3, khi đi thì Trần Hoàng M có đem theo 01 cây dao tự chế (mã tấu), 01 cây chĩa 03 mũi để trong giỏ xách đệm. Trần Hoàng M

và Phan Văn H3 đi xuống khu vực xóm bắp tìm Võ Văn T5 nhưng không gặp nên M chở H3 đi về nhà. Khi M chở H3 về ngang đến quán nước của ông Lê Văn V ở khóm C, phường T, thị xã B (khu vực bên phải dưới dốc cầu T, hướng từ xã M qua phường T) thì thấy Lê Hoàng S, Lê Văn L, Lê Văn Đ, Lê Văn M1 và Nguyễn Văn P2 Em, đang ngồi nhậu trên vỉa hè, phía trước quán nước của ông Lê Văn V. Khi Lê Hoàng S thấy Trần Hoàng M chạy xe ngang thì S kêu M vào nhậu, Lê Văn L biết Trần Hoàng M đi tìm Võ Văn T5 để giải quyết mâu thuẫn nên khuyên M về và nói với M "*Nó đi Vũng Tàu rồi, mày đi Vũng Tàu tìm nó đi*", nghe Lê Văn Lời N6 vậy nên M nói "*Tới Hà Nội cũng tìm nữa*". Lúc này, Nguyễn Văn Phon E cũng khuyên M "*Thôi bỏ đi bạn ơi*" thì Minh chửi thề và nói "*Mày biết gì, thằng nào tao cũng chơi hết*", Phon E tức giận nên dùng tay quật M xuống vỉa hè thì được những người nhậu chung can ngăn. Sau đó Trần Hoàng M đi lại chổ để giỏ xách đệm lấy ra 01 cây mã tấu rượt chém Phon E thì Phon E bỏ chạy về nhà. Tiếp theo thì Lê Hoàng S khuyên ngăn, giật mã tấu của Trần Hoàng M đang cầm nhưng không được, Trần Hoàng M cầm mã tấu rượt chém S, S và những người nhậu chung lấy gạch, đá chọi lại M nhưng không trúng. Sau đó, Trần Hoàng M bỏ đi về cùng với Phan Văn H3 và để lại cây chĩa 03 mũi. Trước khi đi về M nói: "*Tao kêu cha tao xuống chém chết mẹ tụi mầy*".

Sau khi nghe tiếng cự cải đánh nhau thì Lê Văn T2, Lê Văn P, Lê Văn C, Lê Văn T, Lê Hồng S1 và chị Lê Thị Ánh N7 (Bé H4), cư trú: tổ I, khóm C, phường T, thị xã B là những người thân của Lê Hoàng S và Lê Văn L đi ra khu vực nơi xảy ra sự việc xem như thế nào. Khi Trần Hoàng M bỏ đi thì nhóm của Lê Hoàng S nghĩ M sẽ quay lại nên chuẩn bị hung khí, công cụ như: cây dao phóng lợn, cây gỗ, cây ty phuộc xe, gạch, đá,… thủ sẵn.

Lúc này, lực lượng Công an T7 nhận được tin báo của bà Nguyễn Thị Kiều N3 (sinh năm: 1971, nơi cư trú: Tổ I, khóm C, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long) là có xảy ra đánh nhau tại khu vực dưới dốc cầu T. Sau khi nhận tin thì Công an phường T7 cử đồng chí Ung Phan Anh N8, Nguyễn Lê N9 và đồng chí L2 (là lực lượng dân phố) xuống nơi xảy ra vụ việc thì phát hiện nhiều đối tượng cầm cây gỗ, tiếp sắt, dao phóng lợn, thấy có gạch, đá để sẵn bên lề đường nên yêu cầu giao nộp và giải tán nhưng các đối tượng không chấp hành.

Còn Trần Hoàng M, sau khi đi về nhà thì M nói lại sự việc mâu thuẫn với nhóm Lê Hoàng S cho Trần Văn Q (cha của M) và Trần Văn Hồng A (chú của M) biết và kêu 02 người này đi tìm nhóm Sinh giải quyết mâu thuẫn thì Q và Hồng A đồng ý. Sau đó, Q và Hồng A mỗi người lấy đem theo 01 cây tuýp sắt rồi Q điều khiển xe mô tô biển số 64KA - 017.80 chở Hồng A chạy đi trước, còn Trần Hoàng M cầm lấy theo 01 cây dao tự chế dài 69 cm (lưỡi dao dài 43 cm, lưỡi dao rộng 03 cm, cán quấn băng keo đen dài 26 cm) và điều khiển xe mô tô

biển số 64H1 - 047.94 chạy theo phía sau đi gặp nhóm Lê Hoàng S để giải quyết mâu thuẫn. Lúc này, N1 cũng đã biết sự việc nên chạy xe đi theo sau. Còn Phan Văn H3 thì không đi theo M mà đi bộ về nhà (H3 không tham gia).

Khi nhóm của Trần Hoàng M chạy xe đến gần khu vực nhóm của Lê Hoàng S, Lê Văn L đang tụ tập thì lúc này lực lượng Công an phường T7 thấy nhóm của Trần Hoàng M có cầm hung khí bước xuống xe và đi đến nhóm của S nên lực lượng C3, yêu cầu hai nhóm dừng hành động đánh nhau, nhưng hai nhóm vẫn sáp lại gần, đồng chí Nhu bắn 01 phát súng chỉ thiên để răn đe, cảnh cáo nhưng 02 nhóm vẫn xông đến đánh nhau.

Lúc này, Lê Hoàng S cầm cây ty phuộc xe bằng kim loại inox (dài khoảng 34,5 cm, đường kính khoảng 2,5 cm, nặng khoảng 680 gam), Lê Văn L cầm khúc cây gỗ đánh nhau với Q, Hồng A (mỗi người cầm 01 tuýp sắt).

Trong lúc đánh nhau thì Lê Hoàng S cầm cây ty phuộc xe đánh trúng vào lưng của Q một cái làm Q té ngã xuống đường gây thương tích (lưng trái có vết bầm kích thước 4x7cm, tràn máu màn phổi trái, gãy xương sườn 9,10,11 bên trái, chấn thương lá lách độ 3). Trần Hoàng M nhìn thấy Q, Hồng A đánh nhau với nhóm S nên M cầm cây dao tự chế chạy vào chém những người bên nhóm S, Lời. Khi L đánh nhau với nhóm của M thì L bị M và Hồng A chém và đánh gây thương tích (vết thương thái dương trái, vết thương trán trái, vết thương vai trái).

Thấy 02 nhóm đánh nhau, đồng chí Nguyễn Lê N9 bắn tiếp 04 phát súng chỉ thiên để răn đe, cảnh cáo và đồng chí Ung Phan Anh N8 yêu cầu 02 nhóm dừng lại nhưng 02 nhóm không chấp hành mà vẫn xông đến đánh nhau.

Trong lúc nhóm M đánh nhau với nhóm của Lê Hoàng S, Lê Văn L thì những người thân của S và L gồm: Lê Văn P cầm khúc cây tre khô, Lê Văn C cầm thanh gỗ vuông, Lê Văn Đ cầm khúc cây gỗ, Lê Hồng S1 cầm khúc cây tràm, Lê Văn M1 cầm gạch, Lê Văn T cầm gạch, Lê Văn T2 cầm cây chĩa 03 mũi, Đào Trọng T1 (được T2 gọi đến để phụ giúp đánh nhau) cầm cây dao phóng lợn có tham gia cùng với S1, L đánh nhau và cùng nhau rượt đuổi nhóm M bỏ chạy khoảng 100 mét đến khu vực ngã tư (đường N), thì 02 nhóm dùng gạch, đá chọi nhau. Thời điểm này chị N7 có cầm cục gạch đi theo nhóm của S1, L nhưng chị N7 không có chọi ai.

Sau khi nhóm Trần Hoàng M bỏ chạy về hướng Ủy ban nhân dân phường T thì nhóm S1, L kéo nhau đi về và đưa Lời đến Trung tâm y tế thị xã B để điều trị vết thương. Còn Q, sau khi đánh nhau bị thương tích Q được N1 chạy xe chở đi về nhà, sau đó Q được người nhà đưa đến Bệnh viện Đa khoa thành phố C để điều trị thương tích.

Tại hiện trường Công an phường T7 thu giữ: 01 chiếc xe mô tô biển số 64KA - 017.80; 01 chiếc xe mô tô biển số 64H1 - 047.94 và 01 cái điện thoại di động hiệu OPPO.

Căn cứ vào bản kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số: 138/KLTTCT - TTPY ngày 28/04/2023 của Trung tâm pháp y - Sở Y kết luận: Tỷ lệ tổn thương cơ thể của Trần Văn Q do thương tích gây ra là 16%.

Căn cứ vào bản kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số: 160/KLTTCT - TTPY ngày 25/5/2023 của Trung tâm pháp y - Sở Y kết luận: Tỷ lệ tổn thương cơ thể của Lê Văn L do thương tích gây ra là 08%.

Đối với các bị cáo Lê Hoàng S, Lê Văn L, Lê Văn P, Lê Văn C, Lê Văn T, Lê Văn M1, Lê Văn Đ, Lê Hồng S1, Lê Văn T2, Đào Trọng T1, Trần Hoàng M, Trần Văn Q và Trần Văn Hồng A có hành vi cầm hung khí chém, đánh nhau; dùng gạch, đá chọi; cầm hung khí rượt đuổi để chém, đánh nhau diễn ra trên đường phố tại khu vực ngã tư đèn xanh đèn đỏ (đường N) là nơi công cộng, có đông dân cư sinh sống, có nhiều phương tiện qua lại. Thời điểm xảy ra vụ việc là lúc đêm khuya, vào dịp Tết Nguyên Đ2. Lúc xảy ra sự việc mặc dù có mặt của lực lượng Công an phường T7 ngăn cản và bắn nhiều phát súng chỉ thiên để cảnh cáo, yêu cầu dừng lại nhưng những người này không chấp hành mà vẫn thực hiện hành vi rượt đuổi đánh, chém nhau, dùng gạch đá chọi nhau, la ó làm náo loạn tại khu vực này. Qua đó, thể hiện tính xem thường pháp luật của các bị cáo. Ủy ban nhân dân phường T có văn bản số 29/CV - UBND ngày 25/4/2023 xác định vụ án xảy ra tại địa điểm nơi công cộng, vào thời điểm tết Nguyên đán, lúc đêm khuya đã gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự, làm cho người dân trong khu vực hoang mang lo sợ gây ảnh hưởng xấu đến tâm lý, đời sống của người dân tại khu vực này.

Tại bản án sơ thẩm số: 49/2024/HSST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Hoàng S phạm tội "Gây rối trật tự công cộng" và tội "Cố ý gây thương tích" theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 318 và điểm đ, khoản 2 Điều 134 của Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố các bị cáo Trần Hoàng M, Trần Văn Q, Trần Văn Hồng A, Lê Văn L, Lê Văn P, Lê Văn C, Lê Hồng S1, Lê Văn T, Lê Văn M1, Lê Văn Đ và Đào Trọng T1 phạm tội "Gây rối trật tự công cộng" theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 318 của Bộ luật Hình sự; Bị cáo Lê Văn T2 phạm tội "Gây rối trật tự công cộng" theo quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 318 của Bộ luật Hình sự.

2. Áp dụng và xử phạt:

2.1. Đối với bị cáo **Lê Hoàng S**:

- Áp dụng: điểm b, khoản 2 Điều 318; điểm s, khoản 1, khoản 2, Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3 về tội "Gây rối trật tự công cộng". Xử phạt bị cáo Lê Hoàng S 02 (Hai) năm tù.

- Áp dụng: điểm đ, khoản 2 Điều 134; điểm b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 và Điều 54 của Bộ L3 về tội "Cố ý gây thương tích". Xử phạt bị cáo Lê Hoàng Sinh T6: 01 (Một) năm tù.

- Áp dụng Điều 55 của Bộ L3 tổng hợp hình phạt của 02 tội "Gây rối trật tự công cộng" và tội "Cố ý gây thương tích".

Xử phạt bị cáo Lê Hoàng S 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt. Được khấu trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 03/8/2023 đến ngày 05/11/2023.

2.2. Đối với bị cáo **Trần Hoàng M**: Áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 318; điểm s, khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo Trần Hoàng M 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt. Được khấu trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 03/8/2023 đến ngày 05/11/2023.

2.3. Đối với bị cáo **Lê Văn L**: Áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 318; điểm s, khoản 1, khoản 2, Điều 51, Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo Lê Văn L 02 (Hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

2.4. Đối với bị cáo **Trần Văn Q**: Áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 318; điểm s, khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo Trần Văn Q 02 (Hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

2.5. Đối với bị cáo **Trần Văn Hồng A**: Áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 318; điểm s, khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo Trần Văn Hồng A 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

2.6. Đối với bị cáo **Đào Trọng T1**: Áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 318; điểm s, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo Đào Trọng T1 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

2.7. Đối với bị cáo **Lê Văn T2**: Áp dụng điểm b, d khoản 2 Điều 318; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo Lê Văn T2 01 (Một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt. Được khấu trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 03/8/2023 đến ngày 05/11/2023.

2.8. Đối với bị cáo **Lê Văn P**: Áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 318; điểm s, khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo Lê Văn P 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

2.9. Đối với bị cáo **Lê Văn C**: Áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 318; điểm s, khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo Lê Văn C 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt. Được khấu trừ thời gian tạm giam trước từ ngày bị tạm giam từ ngày 15/8/2023 đến ngày 17/11/2023.

2.10. Đối với bị cáo **Lê Hồng S1**: Áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 318; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo Lê Hồng S1 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

2.11. Đối với bị cáo **Lê Văn T**: Áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 318; điểm s, khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo Lê Văn T 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

2.12. Đối với bị cáo **Lê Văn M1**: Áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 318; điểm s, khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo Lê Văn M1 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

2.13. Đối với bị cáo **Lê Văn Đ**: Áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 318; điểm s, khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo Lê Văn Đ 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 07/8/2024, bị cáo Lê Văn C có đơn kháng cáo với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Ngày 12/8/2024 bị cáo Trần Hoàng M có đơn kháng cáo với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt.

Cùng ngày 12/8/2024 các bị cáo Trần Văn Q, Trần Văn Hồng A, Lê Văn T, Lê Hồng S1 và Đào Trọng T1 có đơn kháng cáo với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Ngày 13/8/2024 bị cáo Lê Văn L có đơn kháng cáo với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt.

Cùng ngày 13/8/2024 các bị cáo Lê Văn T2, Lê Văn Đ, Lê Văn P, Lê Văn M1 có đơn kháng cáo với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Ngày 14/8/2024 bị cáo Lê Hoàng S có đơn kháng cáo với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 13/8/2024 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh ra quyết định kháng nghị số 344/QĐ-VKSBM với nội dung:

1. Kháng nghị phần hình phạt của bản án hình sự sơ thẩm số 49/2024/HSST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh đối với các bị cáo Lê Hoàng S, Lê Văn L, Trần Văn Q, Trần Văn Hồng A, Lê Văn T2, Đào Trọng T1, Lê Văn P, Lê Văn C, Lê Hồng S1, Lê Văn T, Lê Văn Đ và Lê Văn M1.

2. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm vụ án để sửa án sơ thẩm theo hướng tăng hình phạt tù đối với bị cáo Lê Hoàng S về cả 02 tội "Cố ý gây thương tích" và "Gây rối trật tự công cộng", tăng hình phạt đối với các bị cáo Lê Văn L, Trần Văn Q, Trần Văn Hồng A, Lê Văn T2, Đào Trọng T1, Lê Văn P, Lê Văn C, Lê Hồng S1, Lê Văn T, Lê Văn Đ và Lê Văn M1 về tội "Gây rối trật tự công cộng".

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội đúng như bản án sơ thẩm đã xét xử. Bị cáo Lê Hoàng S, Trần Hoàng M xin giảm nhẹ hình phạt. Các bị cáo khác xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

Kiểm sát viên nêu quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích hành vi phạm tội, nguyên nhân, hậu quả mà bị cáo đã gây ra, nhận thấy hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, hiện nay tình hình tội phạm về Cố ý gây thương tích và Gây rối trật tự công cộng đang ngày càng gia tăng vì vậy xét thấy mức án mà cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo là nhẹ, chưa tương xứng với tính chất mức độ phạm tội của bị cáo và chưa đủ sức răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo. Sửa bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo Lê Hoàng S, Lê Văn L, Trần Văn Q, Trần Văn Hồng A, Lê Văn T2, Đào Trọng T1, Lê Văn P, Lê Văn C, Lê Hồng S1, Lê Văn T, Lê Văn Đ và Lê Văn M1. Đề nghị:

1. Áp dụng: điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s, khoản 1, khoản 2, Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3. Xử phạt bị cáo **Lê Hoàng S** 03 năm 06 tháng tù về tội *"Gây rối trật tự công cộng"*

Áp dụng: điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 và Điều 54 của Bộ L3. Xử phạt bị cáo **Lê Hoàng S** 02 năm tù về tội *"Cố ý gây thương tích"*.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Lê Hoàng S** phải chấp hành chung cho cả 02 tội là: **05 năm 06 tháng tù.**

Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt. Được khấu trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 03/8/2023 đến ngày 05/11/2023.

2. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Trần Hoàng M 03 năm 06 tháng tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt. Được khấu trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 03/8/2023 đến ngày 05/11/2023.

3. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1, khoản 2, Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn L 02 năm 06 tháng tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

4. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điển d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Trần Văn Q 02 năm 06 tháng tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

5. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Trần Văn Hồng A 02 năm 06 tháng tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

6. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Đào Trọng T1 02 năm 06 tháng tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

7. Áp dụng điểm b, d khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn T2 03 năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt. Được khấu trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 03/8/2023 đến ngày 05/11/2023.

8. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn P 02 năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng"**.** Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

9. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn C 02 năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng"**.** Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt. Được khấu trừ thời gian tạm giam trước từ ngày bị tạm giam từ ngày 15/8/2023 đến ngày 17/11/2023.

10. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Hồng S1 02 năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

11. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn T 02 năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

12. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn M1 02 năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng"**.** Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

13. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn Đ 02 năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

Trợ giúp viên pháp lý Lê Văn N10 phát biểu bào chữa cho bị cáo Lê Hoàng S:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm d khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và áp dụng Điều 54; Điều 65 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

Trợ giúp viên pháp lý Nguyễn Đức D1 phát biểu bào chữa cho bị cáo Lê Hồng S1:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, đề nghị không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm d khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Trợ giúp viên pháp lý Nguyễn Quang D2 phát biểu bào chữa cho bị cáo Lê Văn C:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm d khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

Trợ giúp viên pháp lý Nguyễn Thị Thu phát B1 bào chữa cho bị cáo Lê Văn T2:

Thống nhất với tội danh, điều luật và các tình tiết giảm nhẹ mà vị kiểm sát viên phát biểu. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm d

khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo.

Các bị cáo Lê Hoàng S, Lê Hồng S1, Lê Văn C, Lê Văn T2 thống nhất với lời phát biểu bào chữa của các trợ giúp viên, không phát biểu bào chữa bổ sung. Các bị cáo còn lại không phát biểu bào chữa.

Kiểm sát viên và các trợ giúp viên phát biểu tranh luận, các bên bảo lưu ý kiến trình bày.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thị xã B đảm bảo hình thức và thời hạn, đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, Vị đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Trên cơ sở từ lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan Điều tra, với các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án. Từ đó có đủ căn cứ để xác định: vào khoảng 22 giờ ngày 23/01/2023, các bị cáo Lê Hoàng S, Lê Văn L, Lê Văn P, Lê Văn C, Lê Văn T, Lê Văn M1, Lê Văn Đ, Lê Hồng S1, Lê Văn T2, Đào Trọng T1, Trần Hoàng M, Trần Văn Q và Trần Văn Hồng A cầm hung khí chém, đánh nhau; dùng gạch, đá chọi; cầm hung khí rượt đuổi, đánh nhau diễn ra trên đường phố tại khu vực ngã tư đèn xanh đèn đỏ (đường N) là nơi công cộng, có đông dân cư sinh sống, có nhiều phương tiện qua lại. Thời điểm xảy ra vụ việc, mặc dù có mặt của lực lượng Công an đã ngăn cản và bắn nhiều phát súng chỉ thiên để cảnh cáo, yêu cầu dừng lại nhưng những người này không chấp hành mà vẫn thực hiện hành vi rượt đuổi đánh, chém nhau, dùng gạch đá chọi nhau, la ó làm náo loạn tại khu vực này. Trong lúc nhóm bị cáo Trần Hoàng M đánh nhau với nhóm của bị cáo Lê Hoàng S, Lê Văn L thì bị cáo Lê Văn P cầm khúc cây tre khô, bị cáo Lê Văn C cầm thanh gỗ vuông, bị cáo Lê Văn Đ cầm khúc cây gỗ, bị cáo Lê Hồng S1 cầm khúc cây tràm, bị cáo Lê Văn M1 cầm gạch, bị cáo Lê Văn T cầm gạch, bị cáo Lê Văn T2 cầm cây chĩa 03 mũi, bị cáo Đào Trọng T1 (được T2 gọi đến để phụ giúp đánh nhau) cầm cây dao phóng lợn có tham gia cùng với bị cáo Lê Hoàng S, bị cáo Lê Văn L đánh nhau và cùng nhau rượt đuổi nhóm Trần Hoàng M bỏ chạy khoảng 100 mét đến khu vực ngã tư (đường N), thì 02

nhóm dùng gạch, đá chọi nhau. Sau khi nhóm bị cáo Trần Hoàng M bỏ chạy về hướng Ủy ban nhân dân phường T thì nhóm bị cáo Lê Hoàng S, Lê Văn L kéo nhau về. Hành vi đánh nhau gây thương tích cho Trần Văn Q của bị cáo Lê Hoàng S là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến sức khỏe của người khác được pháp luật bảo vệ.

Tại kết luận giám định thì tỷ lệ tổn thương cơ thể của Trần Văn Q là 16%. Tỷ lệ tổn thương cơ thể của Lê Văn L là 08% nhưng Lê Văn L làm đơn không yêu cầu khởi tố vụ án hình sự.

Ủy ban nhân dân phường T có văn bản số 29/CV-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023 xác định vụ án xảy ra tại địa điểm nơi công cộng, vào thời điểm tết Nguyên Đán, lúc đêm khuya đã gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự, làm cho người dân trong khu vực hoang mang lo sợ gây ảnh hưởng xấu đến tâm lý, đời sống của người dân tại khu vực này.

Do đó cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Hoàng S phạm tội "Gây rối trật tự công cộng" và tội "Cố ý gây thương tích" theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 318 và điểm đ khoản 2 Điều 134 của Bộ luật Hình sự; các bị cáo Trần Hoàng M, Trần Văn Q, Trần Văn Hồng A, Lê Văn L, Lê Văn P, Lê Văn C, Lê Hồng S1, Lê Văn T, Lê Văn M1, Lê Văn Đ và Đào Trọng T1 phạm tội "Gây rối trật tự công cộng" theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 318 của Bộ luật Hình sự; Bị cáo Lê Văn T2 phạm tội "Gây rối trật tự công cộng" theo quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 318 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự công cộng được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang lo sợ trong quần chúng nhân dân, gây mất trật tự trị an ở địa phương. Các bị cáo cầm hung khí rượt đuổi, đánh nhau vào đêm khuya mùng 2 tết Nguyên đán, tại khu vực có nhiều người dân đang sinh sống, làm náo loạn khu vực công cộng đông dân cư, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân. Các bị cáo là người đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rất rõ hành vi mà mình thực hiện là sai trái, vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện thể hiện ý thức xem thường pháp luật. Vì vậy, đối với các bị cáo cần phải xử lý nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm về hành vi của các bị cáo, nhằm giáo dục riêng các bị cáo trở thành công dân hữu ích và phòng ngừa chung trong xã hội.

Xét thấy nguyên nhân vụ án xuất phát tự mâu thuẫn nhỏ nhặt giữa bị cáo Lê Hoàng S và bị cáo Trần Hoàng M, tuy cả hai chưa gây thiệt hại gì cho nhau nhưng chỉ vì lời nói thách thức của bị cáo M đối với bị cáo S mà nảy sinh ý định đánh nhau giải quyết mâu thuẫn. Mặc dù trước khi các bị cáo dùng hung khí nguy hiểm thực hiện hành vi phạm tội thì đã có lực lượng Công an Phường T7 đến ngăn chặn, nổ súng cảnh báo yêu cầu dừng hành động phạm tội nhưng tất cả

các bị cáo đều không chấp hành. Điều đó cho thấy các bị cáo có ý thức xem thường pháp luật, hành vi của các bị cáo có tính chất côn đồ, liều lĩnh, táo bạo cần xem xét xử lý nghiêm các bị cáo để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

Đối với các bị cáo Trần Văn Hồng A, Lê Văn T2, Lê Văn P, Lê Văn C, Lê Hồng S1, Lê Văn T, Lê Văn M1, Lê Văn Đ và Đào Trọng T1 đều có một tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51. Các bị cáo đều là đồng phạm có vai trò ngang nhau. Việc cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 54 để xét xử các bị cáo mức án dưới thấp nhất của khung hình phạt đã áp dụng là có sai lầm khi áp dụng pháp luật.

Đối với bị cáo Lê Hoàng S là người có vai trò đứng đầu nhóm các bị cáo khác, nguyên nhân thực hiện hành vi phạm tội cũng xuất phát từ mâu thuẫn của chính bị cáo, bị cáo gây thương tích cho Trần Văn Q 16% bằng hung khí nguy hiểm và hành vi của bị cáo có tính chất côn đồ. Do đó, xét tòa sơ thẩm áp Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xét xử mức hình phạt đối với bị cáo là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh là có căn cứ để chấp nhận, kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo của các bị cáo là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của kiểm sát viên có cơ sở chấp nhận như đã nhận định trên.

Xét lời trình bày của các Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho các bị cáo là có căn cứ để chấp nhận một phần. Đề nghị cho các bị cáo hưởng án treo là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí: các bị cáo không phải chịu án phí án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355 và điểm a khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Hoàng S, Trần Hoàng M, Trần Văn Q, Trần Văn Hồng A, Lê Văn L, Lê Văn Đ, Lê Văn P, Lê Văn C, Lê Hồng S1, Lê Văn T, Lê Văn M1, Đào Trọng T1 và Lê Văn T2.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh.

Sửa Bản án sơ thẩm số: 49/2024/HSST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân

dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

1.1 Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1, khoản 2, Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3. Xử phạt bị cáo **Lê Hoàng S** 03 (Ba) năm tù về tội *"Gây rối trật tự công cộng"*

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52 Điều 38 của Bộ L3. Xử phạt bị cáo **Lê Hoàng S** 02 (H4) năm tù về tội *"Cố ý gây thương tích"*.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Lê Hoàng S** phải chấp hành chung cho cả 02 tội là: **05 (Năm) năm tù.**

Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt. Được khấu trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 03/8/2023 đến ngày 05/11/2023.

1.2. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Trần Hoàng M 03 (Ba) năm 06 (S3) tháng tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt. Được khấu trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 03/8/2023đến ngày 05/11/2023.

1.3. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn L 02 (H4) năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

1.4. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Trần Văn Q 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

1.5. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Trần Văn Hồng A 02 (H4) năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

1.6. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Đào Trọng T1 02 (H4) năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

1.7. Căn cứ điểm b, d khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn T2 02 (H4) năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt. Được khấu trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 03/8/2023 đến ngày 05/11/2023.

1.8. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn P 02 (H4) năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng"**.** Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

1.9. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn C 02 (H4) năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng"**.** Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt. Được khấu trừ thời gian tạm giam trước từ ngày bị tạm giam từ ngày 15/8/2023 đến ngày 17/11/2023.

1.10. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Hồng S1 02 (H4) năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

1.11. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn T 02 (H4) năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

1.12. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn M1 02 (H4) năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng"**.** Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

1.13. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ L3;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn Đ 02 (H4) năm tù** về tội "Gây rối trật tự công cộng". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt hoặc từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt.

2. Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 23; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC: 01;
- TANDCC: 01;
- VKSNDTC: 01;
- VKSNDCC: 01;
- VKSND TVL: 01;
- TAND+VKSND TXBM: 03;
- CQTHADS TXBM: 01;
- PTTGKV TXBM: 01;
- TTG, BC, NBC: 18;
- P.HỒ SƠ-CAVL: 01
- STP: 01,
- UBND PHƯỜNG: 02;
- THCTP+ P.TTKT&THA:02;
- Lưu: 04.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lâm Văn Năm